**Tài liệu kỹ thuật cho API Dashboard Service.**

1. **Status Code**

**HTTP Response Codes**

**200:** Success

**400:** Bad Request

**401:** Unauthorized

**404:** Not Found

**50x:** Server Error

**Error Code Details**

**1101**: Cần token

**1102**: Token hết hạn.

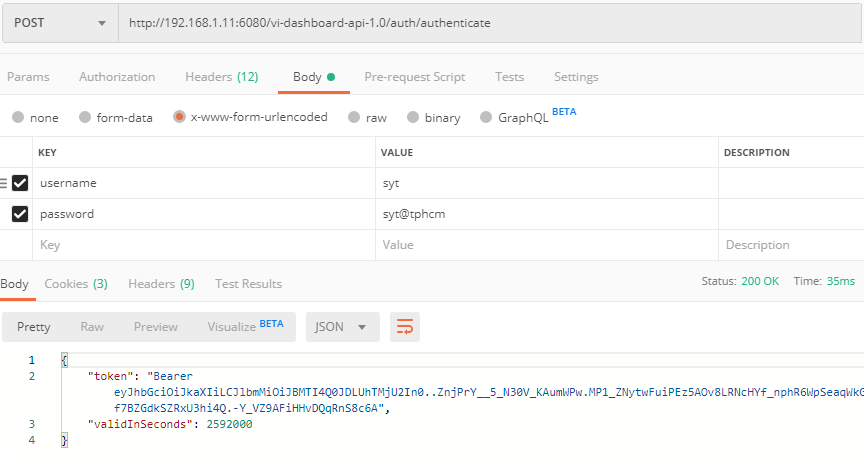
1. APIs
2. **API authenticate**

API dùng để lấy token

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Endpoint | POST /auth/authenticate | |
| **Request** | | |
| **Thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| username | String | Tên đăng nhập |
| password | String | Mật khẩu |
| **Response** | | |
| token | String | Chuổi token |
| validInSeconds | Number | Thời gian hết hạn của token |

Ví dụ:

Lấy token thành công



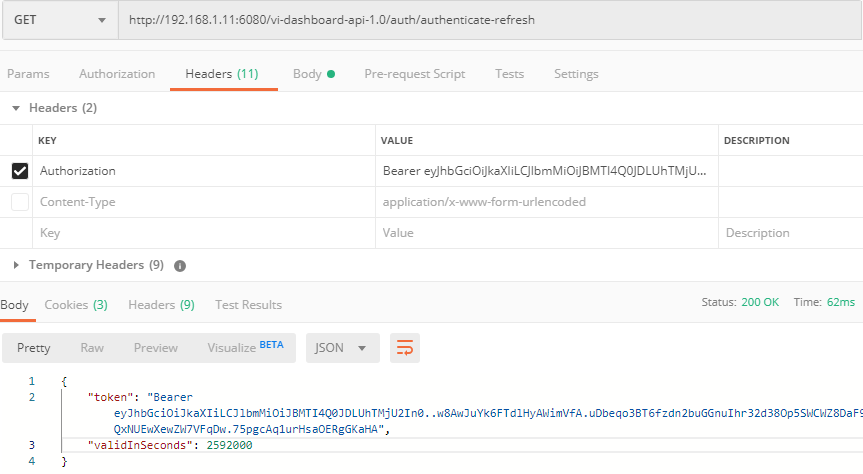
Thất bại khi username hoặc password sai, server đều trả về status 401 Unauthorized

1. **API dùng để làm mới token khi đã token sắp hết thời gian**

Điều kiện sử dụng API là đã có token chưa hết thời gian.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Endpoint** | GET /auth/authenticate-refresh | |
| **Headers Request** | | |
| **Thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| Content-Type | application/x-www-form-urlencoded |  |
| Authorization | Bearer eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9… | Chuổi token đã có. |
| **Response** | | |
| token | String | Token mới |
| validInSeconds | Number | Thời gian hết hạn của token |

Ví dụ:



Sau khi apply authenticate tất cả các API

/quan\_ly\_van\_ban/\*

Muốn sử dụng được các API trên phải có token, token được gắn vào header cho mỗi request như trên. (Authorization: Bearer …)